

# KIẾN THỨC VỀ TÌNH DỤC AN TOÀN VÀ THỰC TRẠNG QUAN HỆ TÌNH DỤC CỦA HỌC SINH LỚP 12 TẠI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN TRÃI, HUYỆN THƯỜNG TÍN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2023

Lê Hương Quỳnh, Phạm Thị Thu Trang và Nguyễn Đăng Vững✉

Trường Đại học Y Hà Nội

*Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 406 học sinh lớp 12 tại Trường trung học phổ thông Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội năm 2023 nhằm mô tả kiến thức về tình dục an toàn và thực trạng quan hệ tình dục, qua đó phân tích các yếu tố liên quan. Kết quả cho thấy 15,5% học sinh đã có quan hệ tình dục, trong đó tỷ lệ ở nam (27,3%) cao hơn nữ (4,3%). Tỷ lệ học sinh có kiến thức đầy đủ về tình dục an toàn đạt 36,5%; nữ có kiến thức tốt hơn nam (41,8% so với 30,8%). Giới tính có mối liên quan đáng kể đến mức độ kiến thức ( $p = 0,024$ ). Nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường giáo dục sức khỏe sinh sản trong trường học và mở rộng dịch vụ tư vấn, hỗ trợ nhằm nâng cao kiến thức và hành vi tình dục an toàn ở học sinh trung học phổ thông.*

**Từ khóa:** Tình dục an toàn, học sinh trung học, kiến thức sức khỏe sinh sản, Hà Nội, thanh thiếu niên, giáo dục giới tính.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế - xã hội và giao lưu văn hóa, độ tuổi vị thành niên (10 - 19 tuổi) đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến sức khỏe sinh sản (SKSS) và sức khỏe tình dục (SKTD). Theo số liệu của Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam, trung bình mỗi năm cả nước có gần 300.000 ca nạo hút thai, chủ yếu ở độ tuổi 15 - 19, trong đó 60 - 70% là học sinh, sinh viên. Đáng chú ý, tỷ lệ phá thai trên 12 tuần tuổi chiếm tới gần 80%. Tỷ lệ nhiễm HIV tiếp tục gia tăng ở một số nhóm dân cư nhất định và đã tăng 30% ở thanh thiếu niên trong 10 năm qua.<sup>1</sup> Mặc dù nguồn kiến thức về tình dục rất đa dạng nhưng việc vị thành niên tiếp thu thông tin không chính xác cũng khiến họ có những hành vi không phù hợp.

Nghiên cứu trước đây tại Việt Nam cho thấy

Tác giả liên hệ: Nguyễn Đăng Vững

Trường Đại học Y Hà Nội

Email: nguyendangvung@hmu.edu.vn

Ngày nhận: 31/07/2025

Ngày được chấp nhận: 22/09/2025

kiến thức về tình dục an toàn ở học sinh THPT còn hạn chế, đặc biệt ở khu vực ngoại thành.<sup>3</sup> Nghiên cứu của tác giả Trương Công Hiếu và cộng sự chỉ ra rằng chỉ 25,9% học sinh tại Huế có kiến thức đầy đủ về tình dục an toàn.<sup>4</sup> Thêm vào đó, trong những năm gần đây, một số nhà nghiên cứu tập trung vào kiến thức về tình dục an toàn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục mà chưa tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hiểu biết về tình dục an toàn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục ở thanh thiếu niên.<sup>5</sup> Hiểu được mức độ nhận thức của học sinh về tình dục an toàn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục là chìa khóa giúp cán bộ y tế và nhà trường thiết kế các chương trình giáo dục phù hợp để nâng cao kiến thức liên quan đến tình dục, giảm thiểu các hành vi tình dục không an toàn đồng thời hoạch định các chiến lược phòng ngừa nguy cơ.<sup>5-7</sup>

Vì vậy, nghiên cứu này nhằm mô tả kiến thức về tình dục an toàn, thực trạng quan hệ tình dục và phân tích một số yếu tố liên quan của học

sinh lớp 12 tại Trường THPT Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội năm 2023.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

### 1. Đối tượng

#### **Đối tượng nghiên cứu (ĐTNC)**

Học sinh lớp 12 tại trường THPT Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

#### **Tiêu chuẩn lựa chọn**

- Đối tượng có mặt tại lớp học ở thời điểm nhóm nghiên cứu đến khảo sát.
- Đối tượng tự nguyện tham gia vào nghiên cứu.

#### **Tiêu chuẩn loại trừ**

- Đối tượng có khiếm khuyết về thị giác và thính giác mà không đồng ý nhận sự trợ giúp hoặc không có phương tiện trợ giúp học sinh đó làm khảo sát.
- Đối tượng có mặt nhưng không đảm bảo sức khỏe để tiến hành nghiên cứu.

### 2. Phương pháp

#### **Thiết kế nghiên cứu**

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

#### **Thời gian, địa điểm nghiên cứu**

**Thời gian nghiên cứu:** Từ tháng 10/2023 đến tháng 6/2024.

**Địa điểm nghiên cứu:** Trường THPT Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

#### **Cỡ mẫu**

Chọn mẫu toàn bộ.

Theo số liệu của nhà trường có tổng số 438 học sinh. Tuy nhiên thực tế cỡ mẫu nghiên cứu là 406 học sinh, 32 em không tham gia nghiên cứu do không đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn.

#### **Biến số và chỉ số nghiên cứu:**

- Nhóm biến số về nhân khẩu học và một số thông tin chung của đối tượng nghiên cứu: tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân của bố mẹ, trình

độ học vấn của bố mẹ, kinh tế gia đình, học lực trong kì học gần nhất, tuổi xuất tinh lần đầu (nam)/ tuổi có kinh lần đầu (nữ), tình trạng mối quan hệ (có/chưa có người yêu).

- Nhóm biến số về kiến thức tình dục an toàn, phòng tránh mang thai ngoài ý muốn (13 câu hỏi).

- Nhóm biến số về kiến thức các bệnh lây truyền qua đường tình dục (6 câu hỏi).

- Nhóm biến số về thực trạng quan hệ tình dục (11 câu hỏi).

Tiêu chuẩn đánh giá kiến thức về tình dục an toàn, phòng tránh mang thai ngoài ý muốn và bệnh lây truyền qua đường tình dục (BLTQĐTĐ) được tham khảo từ một số nghiên cứu trước.<sup>8</sup> Thang đo “Kiến thức về tình dục an toàn” (13 biến) có hệ số Cronbach’s Alpha = 0,866. Thang đo “Kiến thức về BLTQĐTĐ, HIV/AIDS” (6 biến) có Cronbach’s Alpha = 0,767; tất cả biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng đều > 0,3, đạt độ tin cậy. Phần đánh giá kiến thức gồm 19 câu hỏi, tổng điểm tối đa 80; đạt khi  $\geq 40$  điểm ( $\geq 50\%$  tổng số), không đạt khi < 40 điểm (< 50% tổng số).

#### **Quy trình thu thập số liệu**

Bộ câu hỏi được xây dựng trên *Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ CSSKSS* (Bộ Y tế, 2009); tài liệu *Giáo dục sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV/AIDS* (UNFPA và Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, 2015) và tham khảo bộ câu hỏi trong SAVY 2.<sup>9-11</sup>

**Thời gian:** 02 tuần từ ngày 14/11/2023 - 30/11/2023 vào các giờ thể dục hoặc sinh hoạt lớp.

Nhóm nghiên cứu gồm 1 sinh viên lớp Y6 và 3 sinh viên lớp Y5 ngành y học dự phòng đã được tập huấn về mục tiêu nghiên cứu, cách điền phiếu, giải thích thuật ngữ.

Tại lớp học: Nghiên cứu viên giải thích rõ mục đích, hướng dẫn cách điền phiếu và phát phiếu cho đối tượng nghiên cứu. Phiếu được

thu lại ngay sau khi ĐTNC hoàn thành. Nghiên cứu viên tham gia giám sát để đảm bảo tính độc lập, đồng thời giải đáp thắc mắc liên quan đến nội dung phiếu hỏi.

#### **Phương pháp xử lý số liệu:**

Số liệu sau khi thu thập sẽ được làm sạch và nhập vào máy tính bằng phần mềm Epidata. Các phân tích sẽ được thực hiện bằng phần mềm SPSS 20.0. Thống kê mô tả (số lượng, tỷ lệ phần trăm...) được sử dụng để mô tả đặc điểm cá nhân, tỷ lệ phần trăm đối tượng có kiến thức đạt về tình dục an toàn, BLTQĐTD và HIV/AIDS. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy logistic đa biến để xác định một số yếu tố liên quan. Tỷ suất chênh OR và 95% khoảng tin cậy

(CI) được sử dụng để đánh giá mối liên quan giữa một số yếu tố được đề xuất.

### **3. Đạo đức nghiên cứu**

Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng thông qua đề cương nghiên cứu tại Bộ môn Dân số - Sức khỏe sinh sản của Trường Đại học Y Hà Nội phê duyệt. Nghiên cứu được sự chấp thuận và ủng hộ của Ban Giám hiệu trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín và các thầy cô giảng dạy khối 12 của trường. Các số liệu thu thập được bảo mật và chỉ phục vụ cho nghiên cứu, không phục vụ cho mục đích khác. Kết quả nghiên cứu phản hồi lại cho Nhà trường.

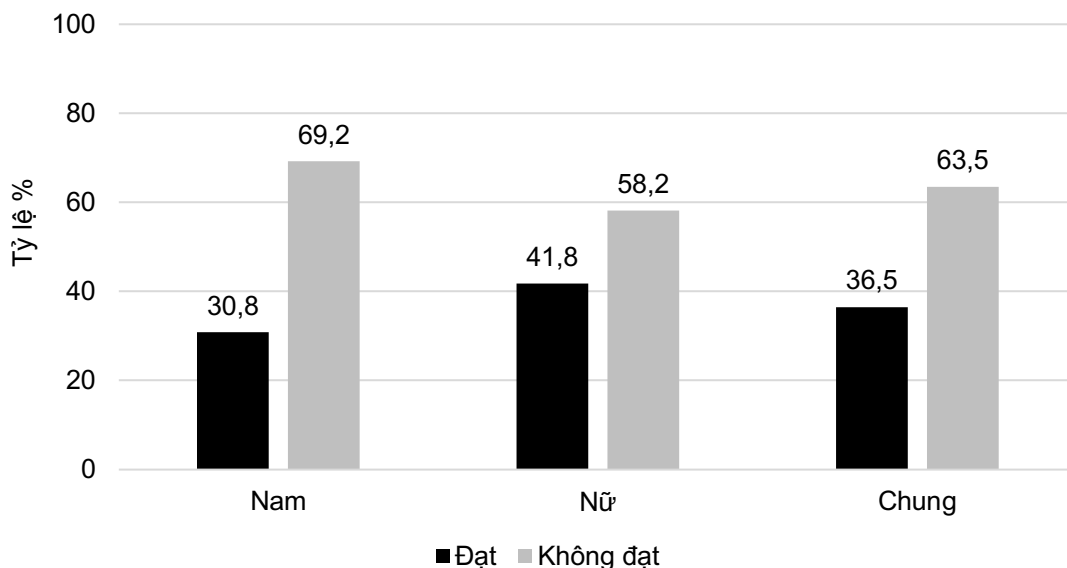
## **III. KẾT QUẢ**

**Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu**

| Đặc điểm                                                                             |                             | Tần số | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------|-----------|
| Giới tính                                                                            | Nam                         | 198    | 48,8      |
|                                                                                      | Nữ                          | 208    | 51,2      |
| Học lực                                                                              | Giỏi                        | 166    | 40,9      |
|                                                                                      | Khá                         | 186    | 45,8      |
|                                                                                      | Trung bình và yếu kém       | 54     | 13,3      |
| Tình trạng hôn nhân của bố mẹ                                                        | Kết hôn/sống chung          | 365    | 90,0      |
|                                                                                      | Ly hôn/ly thân              | 23     | 5,6       |
|                                                                                      | Bố/mẹ mất                   | 18     | 4,4       |
| Trình độ học vấn của bố/ mẹ<br>(lấy thông tin học vấn của người có trình độ cao hơn) | Thấp hơn THPT               | 96     | 23,6      |
|                                                                                      | THPT                        | 186    | 45,8      |
|                                                                                      | Cao đẳng, đại học trở lên   | 124    | 30,5      |
| Tình trạng mối quan hệ hiện tại                                                      | Chưa có người yêu           | 244    | 60,0      |
|                                                                                      | Có người yêu                | 85     | 20,9      |
|                                                                                      | Đã từng có nhưng hiện không | 77     | 19,1      |

Bảng 1 trình bày đặc điểm nhân khẩu học và thông tin chung của 406 học sinh lớp 12 tham gia nghiên cứu tại Trường THPT Nguyễn Trãi, Hà Nội, năm 2023. Tỷ lệ học sinh nam (48,8%, n = 198) và nữ (51,2%, n = 208) tương đối cân bằng. Về học lực, 86,7% học sinh đạt học lực giỏi (40,9%, n = 166) hoặc khá (45,8%, n = 186), trong khi học lực trung bình và yếu kém chiếm 13,3% (n = 54). Phần lớn học sinh có bố mẹ đang sống chung (90,0%, n = 365), với

5,6% (n = 23) có bố mẹ ly hôn/ly thân và 4,4% (n = 18) mất một trong hai phụ huynh. Về trình độ học vấn của bố mẹ, 45,8% (n = 186) đạt trình độ trung học phổ thông (THPT), 30,5% (n = 124) đạt cao đẳng/đại học trở lên, và 23,6% (n = 96) thấp hơn THPT. Về tình trạng mối quan hệ, 60,0% (n = 244) chưa có người yêu, 20,9% (n = 85) đang có người yêu, và 19,1% (n = 77) đã từng có người yêu nhưng hiện không có.



**Biểu đồ 1. Đánh giá kiến thức chung của học sinh về tình dục an toàn theo giới tính (n = 406)**

Chỉ 36,5% học sinh có kiến thức đầy đủ về tình dục an toàn, với nữ (41,8%) vượt trội nam (30,8%).

**Bảng 2. Tỷ lệ học sinh đã quan hệ tình dục theo giới tính (n = 406)**

| Giới             | Đã QHTD   |             | Chưa QHTD  |             | Từ chối trả lời |             |
|------------------|-----------|-------------|------------|-------------|-----------------|-------------|
|                  | SL        | %           | SL         | %           | SL              | %           |
| Nam<br>(n = 198) | 54        | 27,3        | 106        | 53,5        | 38              | 19,2        |
| Nữ<br>(n = 208)  | 9         | 4,3         | 177        | 85,1        | 22              | 10,6        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>63</b> | <b>15,5</b> | <b>283</b> | <b>69,7</b> | <b>60</b>       | <b>14,8</b> |

Về thực trạng quan hệ tình dục (QHTD), trong tổng số 406 học sinh lớp 12 tham gia nghiên cứu, có 63 học sinh (15,5%) đã QHTD, trong đó nam chiếm tỉ lệ cao hơn nữ (27,3%

so với 4,3%). 283 học sinh chưa từng QHTD (chiếm 69,7%), trong đó nữ chiếm tỉ lệ cao hơn (85,1%) so với nam (53,5%). Có 14,8% học sinh từ chối trả lời cho câu hỏi này.

**Bảng 3. Tỷ lệ học sinh/ bạn tình sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục theo giới tính (n = 63)**

| Giới             | Có sử dụng |             | Không sử dụng |             | Tổng số   |            |
|------------------|------------|-------------|---------------|-------------|-----------|------------|
|                  | SL         | %           | SL            | %           | SL        | %          |
| Nam              | 43         | 79,6        | 11            | 20,4        | <b>54</b> | <b>100</b> |
| Nữ/bạn tình      | 6          | 66,6        | 3             | 33,4        | <b>9</b>  | <b>100</b> |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>49</b>  | <b>77,7</b> | <b>14</b>     | <b>22,3</b> | <b>63</b> | <b>100</b> |

Trong số 63 học sinh đã từng QHTD, 77,7% số học sinh/bạn tình có sử dụng cao cao su khi QHTD. 22,3% học sinh không sử dụng BCS khi QHTD.

**Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về an toàn tình dục**

| Chỉ số so sánh                | Kiến thức về tình dục an toàn |      |     |      | aOR  | 95% CI             | p           |
|-------------------------------|-------------------------------|------|-----|------|------|--------------------|-------------|
|                               | Chưa đạt                      |      | Đạt |      |      |                    |             |
|                               | SL                            | %    | SL  | %    |      |                    |             |
| Giới tính                     |                               |      |     |      |      |                    |             |
| Nữ                            | 121                           | 58,2 | 87  | 41,8 |      | 1                  |             |
| Nam                           | 137                           | 69,2 | 61  | 30,8 | 0,62 | <b>0,41 - 0,94</b> | <b>0,02</b> |
| Học lực                       |                               |      |     |      |      |                    |             |
| Giỏi                          | 94                            | 57,3 | 70  | 42,7 |      | 1                  |             |
| Khá                           | 127                           | 68,3 | 59  | 31,7 | 0,82 | 0,41 - 1,64        | 0,57        |
| Trung bình, Yếu, kém          | 37                            | 67,3 | 18  | 32,7 | 0,85 | 0,28 - 2,54        | 0,77        |
| Tình trạng hôn nhân của bố mẹ |                               |      |     |      |      |                    |             |
| Sống chung                    | 230                           | 63,4 | 133 | 36,6 |      | 1                  |             |
| Ly hôn/ Ly thân               | 16                            | 61,5 | 10  | 38,5 | 1,39 | 0,49 - 4,03        | 0,55        |
| Bố/mẹ mất                     | 12                            | 70,6 | 5   | 29,4 | 1,50 | 0,41 - 5,55        | 0,54        |
| Trình độ học vấn của bố/ mẹ   |                               |      |     |      |      |                    |             |
| Thấp hơn THPT                 | 57                            | 59,4 | 39  | 40,6 |      | 1                  |             |
| Trung học phổ thông           | 120                           | 64,5 | 66  | 35,5 | 1,29 | 0,74 - 2,23        | 0,37        |
| Cao đẳng, đại học trở lên     | 81                            | 65,3 | 43  | 34,7 | 1,04 | 0,64 - 1,67        | 0,88        |

| Chỉ số so sánh                 | Kiến thức về tình dục an toàn |      |     |      | aOR  | 95% CI      | p    |
|--------------------------------|-------------------------------|------|-----|------|------|-------------|------|
|                                | Chưa đạt                      |      | Đạt |      |      |             |      |
|                                | SL                            | %    | SL  | %    |      |             |      |
| Kinh tế gia đình               |                               |      |     |      |      |             |      |
| Khá giả                        | 30                            | 57,7 | 22  | 42,3 |      | 1           |      |
| Bình thường                    | 228                           | 64,4 | 126 | 35,6 | 0,75 | 0,42 - 1,36 | 0,35 |
| Tình trạng có người yêu        |                               |      |     |      |      |             |      |
| Đã từng hoặc đang có người yêu | 100                           | 61,3 | 63  | 38,6 |      | 1           |      |
| Chưa có người yêu              | 158                           | 65,0 | 85  | 35,0 | 0,85 | 0,57 - 1,29 | 0,45 |
| Tình trạng quan hệ tình dục    |                               |      |     |      |      |             |      |
| Đã từng                        | 38                            | 60,3 | 25  | 39,7 |      | 1           |      |
| Chưa từng                      | 197                           | 69,6 | 86  | 30,4 | 0,66 | 0,38 - 1,18 | 0,21 |
| Từ chối trả lời                | 41                            | 68,3 | 19  | 31,7 | 0,94 | 0,53 - 1,72 | 0,97 |

Bảng 4 trình bày các yếu tố liên quan đến kiến thức về tình dục an toàn, được phân tích bằng hồi quy logistic đa biến. Giới tính là yếu tố có ý nghĩa thống kê ( $p = 0,024$ ), với học sinh nam có tỷ lệ đạt kiến thức đầy đủ thấp hơn nữ ( $aOR = 0,62$ ; 95% CI: 0,41 - 0,94). Các yếu tố khác như học lực, tình trạng hôn nhân của bố mẹ, trình độ học vấn của bố mẹ, tình trạng mối quan hệ cũng như tình trạng quan hệ tình dục (đã từng/chưa từng QHTD) không có mối liên quan đáng kể ( $p > 0,05$ ).

#### IV. BÀN LUẬN

Kết quả khảo sát học sinh lớp 12 tại trường THPT Nguyễn Trãi, thành phố Hà Nội cho thấy tỷ lệ học sinh có kiến thức đạt về tình dục an toàn là khoảng 36,5%. Tỷ lệ này cao hơn so với 25,9% tại Huế và 14,8% biết phương pháp tránh thai hiệu quả tại Hà Nội, nhưng vẫn thấp, đặc biệt ở nam giới.<sup>4,12</sup> Tuy nhiên, kiến thức về xử lý bao cao su rách (38,6% không biết) và hậu quả của lạm dụng thuốc tránh thai khẩn cấp (33,5% không biết) còn hạn chế, đòi hỏi các chương trình giáo

dục chuyên sâu hơn. So với nghiên cứu quốc tế, tỷ lệ kiến thức thấp hơn so với 89,4% học sinh Brazil biết về BLTQĐTD theo nghiên cứu của Malta và cộng sự năm 2011, cho thấy khoảng cách trong giáo dục SKSS tại Việt Nam.<sup>13</sup>

Tỷ lệ quan hệ tình dục (15,5%) trong nghiên cứu này cao hơn so với 3,3% học sinh THPT tại Thái Nguyên và 3,9% học sinh lớp 11 tại Hà Nội nhưng thấp hơn 25,6% sinh viên tại Bắc Giang theo nghiên cứu của Nguyễn Lan Anh và cộng sự năm 2017.<sup>8,12,14</sup> Điều này phản ánh xu hướng gia tăng quan hệ tình dục trước hôn nhân ở thanh thiếu niên Việt Nam, đặc biệt ở khu vực đô thị, do ảnh hưởng của internet và mạng xã hội.<sup>15</sup> Tỷ lệ quan hệ tình dục lần đầu tiên trước 14 tuổi tăng gấp hơn 2 lần kể từ năm 2013 (1,48%) đến năm 2019 (3,51%). Con số trên là kết quả khảo sát được công bố bởi WHO Việt Nam phối hợp cùng với Bộ Y tế và Bộ Giáo dục & Đào tạo. Qua đây có thể thấy, xu hướng “trẻ hóa” quan hệ tình dục đang có chiều hướng gia tăng là một vấn đề đáng quan tâm. Tỷ lệ sử dụng bao cao su (77,7%) tương

tự các nghiên cứu khác, nhưng 22,3% không sử dụng, chủ yếu do giảm khoái cảm, cho thấy cần tăng cường giáo dục về lợi ích của bao cao su trong phòng ngừa BLTQĐTD và mang thai ngoài ý muốn.

Kết quả hồi quy logistic của chúng tôi cho thấy học sinh nam có kiến thức đạt bằng 0,62 lần so với học sinh nữ (khoảng tin cậy 0,41 - 0,94;  $p = 0,02 < 0,05$ ). Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Trọng Đức trên đối tượng sinh viên năm cuối trường cao đẳng nghề công nghệ Việt Hàn, tỉnh Bắc Giang năm 2017 (tỷ lệ nữ có kiến thức đạt gấp 1,83 lần so với nam, 95% CI: 1,07 - 3,13).<sup>16</sup> Điều này có thể thấy sinh viên nữ là những người trực tiếp chịu ảnh hưởng của vấn đề tình dục, mang thai và các hậu quả không mong muốn của tình dục không an toàn cũng như các bệnh lây truyền qua đường tình dục do vậy sinh viên nữ có sự trang bị kiến thức tốt hơn nam giới.

Một số hạn chế của nghiên cứu bao gồm:

(1) mẫu thuận tiện tại một trường ngoại thành Hà Nội, không đại diện cho toàn thành phố;

(2) dữ liệu tự báo cáo có thể không chính xác do tính nhạy cảm của chủ đề;

(3) chưa đánh giá tác động của các yếu tố văn hóa hoặc giáo dục trường học đến hành vi tình dục.

## V. KẾT LUẬN

Chỉ 35,5% trên tổng số học sinh tham gia nghiên cứu có kiến thức đầy đủ về tình dục an toàn, tỷ lệ nữ có kiến thức tốt hơn nam. Tỷ lệ học sinh lớp 12 tại Trường THPT Nguyễn Trãi đã quan hệ tình dục chiếm 15,5%, với nam chiếm tỷ lệ cao hơn nữ (27,3% so với 4,3%). Trong đó, 77,7% số học sinh có sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục. Giới tính là yếu tố có ý nghĩa thống kê ( $p = 0,024$ ), với học sinh nam có tỷ lệ đạt kiến thức đầy đủ thấp hơn nữ ( $aOR = 0,62$ ; 95% CI: 0,41 - 0,94). Các yếu tố

khác như học lực, tình trạng hôn nhân của bố mẹ, trình độ học vấn của bố mẹ và tình trạng mối quan hệ không có liên quan đáng kể ( $p > 0,05$ ). Nghiên cứu đề xuất tăng cường giáo dục sức khỏe sinh sản trong trường học, hợp tác với các trung tâm y tế, có thể cung cấp dịch vụ tư vấn trực tiếp hoặc gián tiếp về tình dục an toàn và phòng ngừa BLTQĐTD đồng thời khuyến khích phụ huynh tham gia hướng dẫn thanh thiếu niên về SKSS.

## LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin cảm ơn Ban Giám hiệu Trường THPT Nguyễn Trãi, các thầy cô trong Bộ môn Dân số - Sức khỏe sinh sản, và Viện Đào tạo Y học Dự phòng và Y tế Công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội, đã hỗ trợ thực hiện nghiên cứu này. Nhóm tác giả không có xung đột lợi ích liên quan.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nitta K, Masakane I, Hanafusa N, et al. Annual dialysis data report 2017, JSDT renal data registry. *Renal Replacement Therapy*. 2019; 5(1): 1-44.
2. Houlihan CF, de Sanjosé S, Baisley K, et al. Prevalence of human papillomavirus in adolescent girls before reported sexual debut. *The Journal of infectious diseases*. 2014; 210(6): 837-845.
3. Trần Thị Thanh Thủy, Nguyễn Thị Hoa, Đỗ Phương Anh. Kiến thức và hành vi tình dục an toàn của học sinh năm cuối Tại Trường THPT Thái Ninh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình năm 2022. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022; 518 Tháng 9, số 2:56-62.
4. Trương Công Hiếu, Trần Thị Mai Liên, Thảo NTP. Kiến thức, thái độ, hành vi về sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh trung học phổ thông tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Y Dược học*. 2015:33-39.

5. Thao Thu Nguyen. Knowledge of contraception and sexually transmitted diseases (STDs) among 18-24 years old Vietnamese university students: A quantitative research. Bachelor's thesis. JAMK University of Applied Science; 2017.
6. Unemo M, Bradshaw CS, Hocking JS, et al. Sexually transmitted infections: challenges ahead. *The Lancet infectious diseases*. 2017; 17(8): e235-e279.
7. Phongluxa K, Langeslag G, Jat TR, Kounnavong S, Khan MA, Essink DR. Factors influencing sexual and reproductive health among adolescents in Lao PDR. *Global Health Action*. 2020; 13(sup2): 1791426.
8. Nguyễn Lan Anh. Kiến thức, hành vi về tình dục an toàn của sinh viên trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt - Hàn, tỉnh Bắc Giang, năm 2017. Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng. Trường Đại học Y Hà Nội; 2018.
9. Bộ Y Tế. Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. 2016: 87-91.
10. Bộ Lao động - thương binh và xã hội, Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA). *Giáo dục sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV*. Nhà xuất bản Lao động- Xã hội; 2015.
11. Bộ Y Tế. Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần thứ 2 (SAVY 2). 2008.
12. Watanabe K, Saruta R, Kato N. Sources of sexual knowledge among Vietnamese high school students. *Advances in Reproductive Sciences*. 2014; 2(4): 83-87.
13. Malta DC, Sardinha LMV, Brito I, Gomes MRO, Rabelo M, Morais Neto OLd, Penna GO. Orientações de saúde reprodutiva recebidas na escola-uma análise da Pesquisa Nacional de Saúde do Escolar nas capitais brasileiras e no Distrito Federal, 2009. *Epidemiologia e Serviços de Saúde*. 2011; 20(4): 481-490.
14. Đàm Khải Hoàn, Nguyễn Thị Ánh, Hà. NT. Kiến thức, thái độ, thực hành tình dục an toàn của học sinh THPT Lương Ngọc Quyến - TP Thái Nguyên. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2018; 472 Tháng 11/2-18.
15. Bergenfeld I, Tamler I, Sales JM, Trang QT, Minh TH, Yount KM. Navigating changing norms around sex in dating relationships: a qualitative study of young people in Vietnam. *Sexuality & Culture*. 2022; 26(2): 514-530.
16. Nguyễn Trọng Đức. Kiến thức tình dục an toàn của sinh viên năm cuối trường cao đẳng công nghệ Việt Hàn tỉnh Bắc Giang năm 2017 và một số yếu tố liên quan. Luận văn Y Khoa, Trường Đại học Y Hà Nội; 2018.

## Summary

### **SAFE SEX KNOWLEDGE AND THE PREVALENCE OF SEXUAL INTERCOURSE AMONG 12TH-GRADE STUDENTS AT NGUYEN TRAI HIGH SCHOOL IN THUONG TIN DISTRICT, HANOI IN 2023**

This cross-sectional descriptive study was conducted among 406 12<sup>th</sup> grade students at Nguyen Trai High School, Thuong Tin District, Hanoi in 2023 to assess knowledge of safe sex, sexual behaviors, and related factors. The results showed that 15.5% of students had engaged in sexual intercourse, with a higher rate among males (27.3%) compared to females (4.3%). Only 36.5% of students had comprehensive knowledge of safe sex; females had better knowledge than males (41.8% compared to 30.8%). Gender was significantly related to the level of knowledge ( $p = 0.024$ ). This study emphasized the need to strengthen sex education in schools and expand counseling and support services to improve knowledge and promote safe sex behaviors in high school students.

**Keywords:** Safe sex, high school students, reproductive health knowledge, Hanoi, adolescents, sex education.